

SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA NGÔN NGỮ HÀ NỘI THỜI KỲ ĐỔI MỚI: ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NGÔN NGỮ ÂU-MỸ TRÊN PHƯƠNG DIỆN TỪ VỰNG

NGUYỄN THỊ KIM LOAN^(*)

Qúa trình đổi mới trong hơn hai mươi năm qua với chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng và Nhà nước cùng với sự mở cửa hợp tác và xu thế hội nhập thế giới đã làm thay đổi căn bản đời sống văn hoá-xã hội của đất nước. Một trong những thay đổi ấy là sự biến động của các yếu tố ngôn ngữ. Việc sử dụng từ ngữ nước ngoài hiện nay trong tiếng Việt nói chung, giao tiếp ngôn ngữ ở các thành phố lớn nói riêng đang là vấn đề rất đáng lưu tâm. Bài viết là một trong những minh chứng về sự biến động của ngôn ngữ Hà Nội trên phương diện từ vựng dưới ảnh hưởng của các ngôn ngữ Âu-Mỹ, dựa trên những khảo sát từ báo *Hà Nội mới*, một tờ báo đại diện cho tiếng nói của người dân Hà Nội. Dù không phải hình thức giao tiếp trực tiếp nhưng báo chí là sự hiện thực hoá lời nói trong đời sống hàng ngày dưới dạng chữ viết, bởi vậy nó phản ánh một cách khá đầy đủ và trung thực về tình hình sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng.

1. Các ngôn ngữ Âu-Mỹ được du nhập

Vay mượn là hiện tượng phổ quát của các ngôn ngữ khi có tiếp xúc. Tiếng Việt không nằm ngoài quy luật này. Tuy

nhiên, đặc điểm thâm nhập của từ ngữ nước ngoài vào tiếng Việt là khác nhau trong các giai đoạn lịch sử.

Từ năm 1986 trở lại đây, các ngôn ngữ Âu-Mỹ, đặc biệt là tiếng Anh, ngày càng có vị trí quan trọng trong việc là chiếc cầu nối của các mối quan hệ giao lưu giữa Việt Nam với thế giới. Một trong những cửa khẩu lớn nhất trở thành điểm du nhập những cái mới đó là Hà Nội. Nhiều từ ngữ tiếng Anh có mặt ở hầu khắp các lĩnh vực trong đời sống xã hội, đặc biệt là thuật ngữ trong lĩnh vực tin học-điện tử và kinh tế, như: *internet, website, file, google, excel, blog, email, index, marketing...* Phải nói rằng, tiếng Việt nói chung, ngôn ngữ được sử dụng ở Hà Nội nói riêng ngày càng chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi tác động của cuộc "xâm lăng" Anh ngữ như đã được cảnh báo trên thế giới.

Hiện tượng pha trộn từ ngữ Âu-Mỹ, nhất là tiếng Anh trong giao tiếp ở hầu khắp các lĩnh vực đã trở nên rất phổ biến. Chẳng hạn, trong các cuộc nói chuyện của giới trẻ, chúng ta hay bắt gặp những phát

^(*) TS., Viện Ngôn ngữ học.

ngôn có pha trộn từ ngữ tiếng Anh như: *bye, hello, good bye, hot, make up, file, cute...*

Tìm hiểu tư liệu trên những số báo của tờ *Hà Nội mới* cũng cho các kết quả tương tự. Ví dụ: "Sự *lãng-xê* một của phim Hàn Quốc ít ra cũng thu hút được một số người nào đó xem" (*Hà Nội mới*, 1/1/2002); "Chúng được phối hợp với *phom* của giày dép..." (*Hà Nội mới*, 15/2/2002); "*Resort* chắc chắn sẽ rất hút khách" (*Hà Nội mới*, 15/6/2005); "*World Cup* năm nay có gì lạ?" (*Hà Nội mới*, 30/6/2006)... Lối diễn đạt kiểu trộn mã như vậy đang có xu hướng trở thành phong cách phổ biến, mang tính thời thượng trong xã hội, đặc biệt là xã hội đô thị. Một xã hội mà ở đó phong cách ngôn từ có thể được coi là một trong những tiêu chí tích điểm làm nên giá trị của thành viên trong cộng đồng.

Để làm rõ hơn vị thế ngày một lấn át của tiếng Anh, chúng tôi đã thống kê số trường hợp sử dụng từ ngữ Âu-Mỹ trên một số lượng trang của báo *Hà Nội mới* thời kỳ Đổi mới bắt đầu từ năm 1987 (năm

ngay sau thời điểm đánh dấu quá trình đổi mới) đến năm 2007 (năm đánh dấu thời gian gia nhập tổ chức WTO của Việt Nam) và lập ra bảng 1.

Phân tích số liệu trên bảng 1 cho thấy: Thứ nhất, hàm lượng từ ngữ Âu-Mỹ đang ngày một tăng cao trong hoạt động hành chức của hệ thống từ vựng tiếng Việt. Thứ hai, ưu thế ngày một lớn của tiếng Anh trong so sánh với các ngôn ngữ Âu-Mỹ khác.

Đương nhiên, lý do cơ bản của hiện tượng ngôn ngữ này, như đã biết, là sự mở cửa hợp tác toàn diện với thế giới làm cho nhiều sự vật, khái niệm mới cùng tên gọi của chúng được du nhập. Có thể nhận thấy, ở thời kỳ Đổi mới, từ ngữ Âu-Mỹ mà đặc biệt là tiếng Anh có xu hướng được sử dụng tràn lan, đến mức nhiều ý kiến cho rằng tiếng Việt đang bị Anh hoá. Có khá nhiều câu trong các số báo được khảo sát dùng xen từ tiếng Anh một cách tùy tiện. Ví dụ: "Các nhân viên trực cho chúng tôi 1 *account* và mật khẩu" (*Hà Nội mới*, 1/1/2000); "Hồ sơ nộp tại: Tháp Hà Nội, *shop* 7 và 8" (*Hà Nội mới*, 15/6/2009); "Đồng Nai trận sau cũng chỉ có vé đá trận *play-off*" (*Hà Nội mới*, 15/6/2009); "Câu *slogan* nổi tiếng..." (*Hà Nội mới*, 30/5/2006)... Những từ ngữ tiếng Anh này hoàn toàn có thể thay thế được bằng từ tiếng Việt mà vẫn đảm bảo tính chính xác về nghĩa. Hơn nữa, với đại bộ phận công chúng người Việt thì đó chưa

Bảng 1. Thống kê so sánh số lượng từ ngữ Âu-Mỹ được sử dụng trên báo *Hà Nội mới* trong thời kỳ Đổi mới

Thời gian	Số trang báo	Tổng số trường hợp	Ngoại ngữ		Tỉ lệ %
			Anh	Nga	
1987-1992	720	95	Anh	56	59%
			Pháp	32	33,7%
			Nga	07	7%
1992-1997	720	154	Anh	138	68%
			Pháp	45	29%
			Nga	04	2,6%
1997-2002	720	264	Anh	215	81,4%
			Pháp	45	17%
			Nga	04	1,5%
2002-2007	720	309	Anh	258	83,5%
			Pháp	49	15,8%
			Nga	02	0,6%

phải là những từ quen dùng nếu như không nói là hoàn toàn xa lạ.

Sự lạm dụng từ ngữ này, nhìn từ góc độ văn hoá, như nhiều người quan tâm

khả năng truyền bá một cách sâu rộng với dân tộc nói ngôn ngữ có nhiều người nói hơn do uy tín của nó.

2. Sự biến động trong giải pháp du nhập từ ngữ Âu-Mỹ

Bảng 2. Thống kê so sánh tỷ lệ giữa hai giải pháp du nhập từ ngữ Âu-Mỹ ở các thời đoạn

Thời đoạn	Số trang báo	Chủng loại		Tỷ lệ	
		đ/v ND	đ/v PC	ND	PC
1957-1975	360	68	165	28,93%	70,21%
1976-1985	360	16	134	10,19%	85,35%
1987-2007	360	213	99	51,82%	24,08%

(Chú thích: đ/v ND = đơn vị nguyên dạng; đ/v PC = đơn vị phiên chuyển)

đến việc bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt trong xã hội nhận định, là do căn bệnh "sính ngoại" của người Việt hiện nay, nhất là những người đang sống ở các đô thị lớn của Việt Nam. Lỗi sử dụng trộn mã kiểu như những ví dụ trên phản ánh quan niệm mang tính thời thượng của chủ thể hành ngôn trong một xã hội mà tính chuẩn mực truyền thống đang có xu hướng bị phá vỡ. Điều này có liên quan đến một nội dung lý thuyết của ngôn ngữ học xã hội, đó là thái độ ngôn ngữ. "Thái độ ngôn ngữ có thể được hiểu là sự đánh giá giá trị và khuynh hướng hành vi của một cộng đồng hay cá nhân đối với một ngôn ngữ nào đó" (2, tr.74). Vấn đề đang được phân tích ở đây phần nào phản ánh thái độ tự ti ngôn ngữ của người Việt nói chung. Tự ti ngôn ngữ là một thuật ngữ khá phổ biến của ngôn ngữ học xã hội. Theo cách xác định của các nhà nghiên cứu, nó bắt nguồn từ nhận thức lý tính, và thường xuất hiện trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ giữa dân tộc nói ngôn ngữ có số lượng người nói ít hơn và không có

Những thay đổi có tính nền tảng của xã hội, từ văn hoá đến nhịp sống, cũng trở thành những nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc áp dụng các giải pháp xử lý từ ngữ du nhập. Dưới đây là những thống kê minh họa có tính xác suất về tình hình xử lý các từ ngữ Âu-Mỹ ở ba thời đoạn khác nhau với những đặc điểm văn hóa, xã hội khác nhau (bảng 2).

Các thông số trên bảng 2 không chỉ cho thấy những khác biệt ở giải pháp xử lý, mà còn phản ánh tính không thống nhất trong nguyên tắc xử lý đối với vấn đề du nhập từ ngữ. Nói đến nguyên tắc đối với việc du nhập từ nước ngoài là chúng ta muốn hướng việc sử dụng chúng đến cái chuẩn, thống nhất về hình thức ngữ âm, chính tả, nhằm làm giảm bớt những khó khăn, phức tạp ảnh hưởng đến hiệu quả giao tiếp. Tuy nhiên, khái niệm chuẩn, như đã biết, là mang tính xã hội, do con người đặt ra và có tính lâm thời.

Điều này được cụ thể hoá trên hai quan điểm có tính chất truyền thống. Theo đó, chuẩn vừa là cái bắt buộc, phải tuân theo, lại vừa là những lựa chọn qua những lựa chọn chủ động của cá nhân trong quá trình sử dụng. Song việc áp dụng quan điểm chuẩn là có tính bắt buộc hay là những lựa chọn cũng không thể tùy tiện, mà phải phụ thuộc vào xu thế phát triển của xã hội. Cụ thể là, để đưa ra những quy định về chuẩn hoá đối với bộ phận từ ngữ du nhập thì cái cần

quan tâm trước hết là đặc điểm cảnh huống văn hoá-xã hội. Theo đó, việc đưa ra nguyên tắc quy chuẩn phải phù hợp với sự phát triển của văn hoá cũng như xu thế phát triển của xã hội.

Chẳng hạn, quy định chuẩn hoá theo hướng đồng hoá từ nhập ngoại trong tiếng Việt, chuyển chất liệu ngữ âm của nguyên ngữ sang bản ngữ, giống như cách chúng ta đồng hoá các từ tiếng Pháp (*săm, lớp, kem, phớt, kếp...*). Đây là cách đồng hoá dựa trên trạng thái tiếp xúc ngôn ngữ tự nhiên, qua ngữ âm, với sự cảm nhận của người bản ngữ, mà theo tác giả Hoàng Tuệ là thông qua "*cái tai của người bản ngữ, thường là người lao động*" (4, tr.175). Hay quy định chuẩn hoá theo hướng âm tiết hoá toàn bộ các từ nhập ngoại kiểu *tê-ta-xi-lin, gờ-li-xê-rin, cờ-lanh-ke...* Đây là quan điểm được áp dụng tương đối triệt để khi tình hình dân trí nước ta thấp, bao gồm cả khu vực Hà Nội, do hoàn cảnh chiến tranh cũng như khi vấn đề văn hoá và dân trí chưa được cải thiện.

Song đến thời kỳ Đổi mới, giải pháp âm tiết hoá triệt để như những thời đoạn trước lại không còn phù hợp trong tương quan với mặt bằng văn hoá chung của cộng đồng cư dân Thủ đô. Cũng có thể bởi vậy mà so với thời kỳ trước Đổi mới, số lượng từ ngữ du nhập theo giải pháp phiên chuyển ít hơn nhiều so với tỉ lệ để nguyên dạng. Điều này một mặt là biểu hiện của nhu cầu về chuẩn hoá trong sử dụng từ ngữ nhập ngoại khi đi vào tiếng Việt. Mặt khác ở mức độ nào đó, phản ánh tình hình dân trí của Việt Nam nói chung, đô thị Hà Nội nói riêng đã phát triển đến mức có thể tiếp nhận ở dạng cao hơn, phức tạp hơn.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là xét về mặt ngữ âm, còn vấn đề không kém phần phức tạp là vấn đề chính tả đối với các từ ngữ Âu-Mỹ du nhập. Từ những cứ liệu thu thập qua báo *Hà Nội mới* có thể thấy, nếu trước đây phiên chuyển là xu thế được áp dụng chủ yếu nhằm đáp ứng mặt bằng văn hóa còn thấp của đa số tầng lớp độc giả, thì sang thời kỳ Đổi mới, để nguyên dạng là xu hướng được áp dụng phổ biến hơn cả. Việc này giống như cách tác giả Hoàng Tuệ cho là *sự thuận chiều* khi đề cập đến vấn đề quy chuẩn trong ngôn ngữ (xem: 4). *Sự thuận chiều* ở đây ý là muốn nói đến sự phù hợp giữa quy luật phát triển khách quan với quy định về chuẩn hoá trong sử dụng ngôn ngữ.

3. Tính đa dạng của từ ngữ Âu-Mỹ du nhập thời kỳ Đổi mới

Những tìm hiểu từ thực tế giao tiếp ngôn ngữ cũng như qua kết quả khảo sát trên báo *Hà Nội mới* cho thấy, ở thời kỳ Đổi mới, từ vựng ngoại lai tham gia vào hình thức giao tiếp khá đa dạng. Ngoài các đơn vị nguyên khối là từ và cụm từ còn có các yếu tố dưới từ như hình vị, âm tiết... tạo ra những đơn vị định danh mới. Phạm vi chức năng hoạt động của từ vay mượn ngày càng được mở rộng. Đó là hiện tượng từ nguyên dạng hay từ đã được bản ngữ hoá tham gia vào việc tạo ra các đơn vị từ vựng mới với hình thức khá đa dạng, thường gặp trong các diễn ngôn. Chẳng hạn: *file chủ, chạy sô, hát sô, bầu sô, sô/show diễn, trang web, tuổi teen, phong cách xi-tin, xe container* (công te nơ), *mạng Internet, fan cuồng, tour du lịch, Oil Thái Bình, golf thủ, game thủ, Saigonbank...*

Sự thay đổi nhịp sống với sức phát triển nhanh, mạnh của đời sống xã hội, đặc biệt ở các đô thị lớn như Hà Nội, đã tạo ra một nguồn cung ứng mới cho từ vựng tiếng Việt. Xu hướng là tạo ra các tổ hợp từ theo cơ chế ghép truyền thống, nhưng nguồn gốc và đặc điểm hình thức của thành phần tổ hợp thì đã thay đổi. Sở dĩ như vậy là vì, trước đó và cho đến hiện nay trong tiếng Việt nói chung và những đơn vị từ vựng trên báo *Hà Nội mới* nói riêng vẫn tồn tại các mô hình kết cấu Việt-ngoại, kiểu: *xe tăng, phanh xe, bánh xà phòng, nhà băng...* hay "*phức hợp Việt ngữ*" như *trắng bạch, súng trường...*(1). Trong đó, các yếu tố *tăng, xà phòng, băng, bạch, trường* đều là các yếu tố vay mượn từ tiếng Pháp và tiếng Hán. Nhưng khác biệt là ở chỗ, các thành phần từ vựng này đã được bản ngữ hoá cao và triệt để đến mức người bản ngữ không còn coi đó là từ ngoại lai nữa. Mặt khác, phần lớn trong số chúng chỉ là những tổ hợp định danh sự vật được du nhập từ bên ngoài vào, tức tên gọi xuất hiện cùng sự nhập nội của sự vật.

Còn các tổ hợp mới như đã đề cập ở trên thì yếu tố ngoại tham gia kết cấu của tổ hợp tuyệt đại đa số lại là tiếng Anh, và tính ngoại lai của chúng hoặc vẫn còn nguyên vẹn (đối với các yếu tố để nguyên dạng), hoặc đã được bản ngữ hoá, nhưng chưa cao. Điều quan trọng hơn là các tổ hợp đó không chỉ là các tổ hợp định danh sự vật, mà còn thể hiện khái niệm trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Cái cách mà cộng đồng bản ngữ ứng xử với từ ngữ du nhập hiện nay cho thấy một động thái ngôn ngữ mang tính xã hội rất rõ nét. Động thái ngôn ngữ này một mặt thể hiện tinh thần hội

nhập văn hoá của đất nước, mặt khác còn cho thấy nhịp sống, tốc độ phát triển của đời sống xã hội có ảnh hưởng đến việc nhận thức trong sử dụng ngôn ngữ. Đi đến giải pháp pha trộn này, chủ thể hành ngôn đã phải vượt qua nhiều rào cản xã hội. Đó là những phản ứng về việc dùng từ ngữ lai căng, không trong sáng, không thuần Việt, và thậm chí là làm cản trở việc tiếp nhận thông tin.

Tuy nhiên, xã hội ngày nay thay đổi vô cùng mạnh mẽ và nhanh chóng. Nhịp độ của đời sống xã hội ngày một trở nên gấp gáp trước những thay đổi và phát triển của hiện thực khách quan. Việc biểu đạt hiện thực khách quan đầy biến động thông qua thế giới ngôn từ giống như một thách thức đối với người sử dụng ngôn ngữ. Điều đó khiến người ta khó có thể cầu toàn với việc cứ phải tìm kiếm chất liệu ngôn ngữ của tiếng mẹ đẻ để biểu đạt nội dung thông tin với những tiêu chí cần được đáp ứng như tính trong sáng, ngắn gọn, chính xác. Trong khi đó, sự kết hợp từ Việt và ngoại ngữ là một giải pháp khả dĩ có thể thỏa mãn các tiêu chí đó.

Quan sát phân tư liệu từ thời điểm năm 1957 (tiên thân của báo *Hà Nội mới* là tờ *Thủ đô* ra đời) cho đến đầu những năm 1960, báo đã sử dụng tương đối nhiều cụm từ nguyên dạng, mà tuyệt đại đa số là tiếng Pháp. Đó là các cụm từ định danh sự vật thuộc các lĩnh vực, như: đời sống: *crêpe satin, tissu laine, crème de menthe...*; văn hoá: *guitare espagnol, guitare hawaiene, oeuvres de lenine...*; khoa học kỹ thuật: *couches d'appêt, teinture d'iode, pomade au goudron, joint culasse, vernis isolant, vernis d'électrique, ét-xăng cơ-rép...* Đáng chú ý là, đa phần chỉ thấy xuất

hiện ở các mục thông tin, quảng cáo, rao vặt, là tên các loại hàng hoá có xuất xứ nước ngoài cần được rao bán.

Thực tế ngôn ngữ này có liên quan đến bối cảnh ngôn ngữ-xã hội của Hà Nội lúc đó, khi được coi là một thành phố “tiêu phí” (3). Là địa bàn chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá, văn minh phương Tây, Hà Nội thời gian này vẫn mang nặng tính phương Tây, từ lối sống đến sử dụng ngôn ngữ. Việc các cụm từ tiếng Pháp là tên các loại sản phẩm có nguồn gốc nước ngoài xuất hiện trong các mục thông tin, quảng cáo có thể được coi như một dấu hiệu chỉ ra tính chất “tiêu phí” của một địa bàn đô thị.

Cùng với thời gian và những thay đổi trong đời sống xã hội, sau một thời gian gián đoạn tiếp xúc trực tiếp với người Pháp và văn hoá Pháp, thói quen của Hà Nội vốn bị ảnh hưởng trước đó cũng mất dần, kéo theo sự rút lui của những từ ngữ du nhập này. Thực tế ngôn ngữ đó là logic.

Ngược lại, ở thời kỳ Đổi mới, nhất là từ giữa những năm 1990, bắt đầu giai đoạn thực sự mở cửa của Việt Nam, loại cụm từ này lại chủ yếu là tiếng Anh, được để nguyên dạng và thuộc nhiều lĩnh vực hơn. Ví dụ trong lĩnh vực văn hoá: *Mrs. World, water park, sitcom, cinematheque, game show, talk show, game online, Amateur Open, megastar...*; lĩnh vực thể thao: *World cup, Tiger cup, Confederation cup, SEA games, fair play, play-off, dance sport...*; lĩnh vực du lịch: *open tour*; lĩnh vực âm nhạc: *video clip, live show, hip-hop, pop, rock, blue, jazz, acoustic...*; lĩnh vực kinh tế-tài chính-thương mại: *business class, fast business, debit card, fast*

accounting, fast financial...; lĩnh vực khoa học kỹ thuật: *video-cassette, megaweb, website, webmaster, networks, network...* Rõ nét hơn cả là sự có mặt ngày một phổ biến của những cụm từ đánh dấu những hoạt động và gọi tên sự vật, hiện tượng thuộc đời sống văn hoá-xã hội. Ví dụ: *over night, night club, coffee the one, fast food, life resorts, hot girl, hot boy, clip sex, showroom, showbiz, weekend, the fasion, websex, single mom, catwalk, gay, les...*

Đây quả là hiện tượng ngôn ngữ rất thú vị thời mở cửa cần được ghi nhận. Nhìn từ góc độ tương tác kinh tế-ngôn ngữ, hiện tượng trên là kết quả của sự thay đổi thái độ đối với việc sử dụng một ngoại ngữ có uy tín thuộc cộng đồng có ảnh hưởng rất lớn về mặt kinh tế đối với cộng đồng bản ngữ. Mối quan hệ kinh tế giữa các dân tộc có tác động đến thái độ ngôn ngữ của dân tộc này đối với dân tộc kia. Xu hướng coi tiếng Anh như một công cụ hữu hiệu góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập của đất nước là một biểu hiện của mối quan hệ tương tác kinh tế-ngôn ngữ trong thời hội nhập.

Chẳng hạn, nắm bắt được tâm lý hướng ngoại của khách hàng trong nước hiện nay, nhiều chủ đầu tư xây dựng đã lấy tên tiếng Anh có ý nghĩa đặt tên cho công trình xây dựng mà họ đầu tư để hút khách. Chẳng hạn như: *The Manor, Hanoi Landmark Tower, Sunway, The Garden...* Khi đặt tên cho cơ sở kinh doanh (chợ, hay siêu thị nhỏ chẳng hạn), nếu lấy tên nước ngoài thì thật không cần thiết vì khó nhớ, đôi khi còn gây phản cảm. Song trong nhiều trường hợp, tên nước ngoài lại là sự lựa chọn có tính bắt buộc của chủ doanh nghiệp khi

tiếng Việt không đáp ứng được những yêu cầu mà chủ doanh nghiệp đặt ra. Bởi các từ *siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua bán* không đủ nói lên tầm vóc, quy mô mà những cơ sở thương mại đó vốn mang trong nó. Trong khi đó, tiếng Anh lại có các cụm từ thể hiện được tầm cỡ và đẳng cấp của một trung tâm thương mại như *shopping centre, super market...* Tinh thần hội nhập quốc tế là nguyên do thúc đẩy các doanh nghiệp thể hiện sự nhập cuộc trong công việc kinh doanh, trong đó thương hiệu là cái được quan tâm hàng đầu. Không ít doanh nghiệp cho rằng, tên chính là một phần của thương hiệu. Không những thế, tên còn thể hiện đẳng cấp của sản phẩm.

Một trong những điểm khác biệt rất cơ bản về mặt hình thức của bộ phận từ ngữ Âu-Mỹ ở thời kỳ Đổi mới là sự du nhập các yếu tố có cấu trúc dưới từ. Đó là các đơn vị có dạng âm tiết thể hiện cách nói khẩu ngữ kiểu như *pro/ pro (professionnal); vi (virus trong tổ hợp siêu vi); teen (teenage); del (delete); mem (member)...* Đây là cách vay mượn hiện nay được đa số giới trẻ Thủ đô áp dụng do không muốn đóng khung trong cách nói khuôn mẫu. Những vay mượn sáng tạo này hoàn toàn khác với thao tác lược bỏ phiên chuyển kiểu *crèmelkem; envelopel lóp...* vốn là một trong những giải pháp truyền thống đối với việc du nhập từ ngữ nhằm giúp cho người không biết ngoại ngữ dễ tiếp nhận thông tin.

Việc du nhập từ ngữ Âu-Mỹ theo cách này phản ánh phần nào tính chất và mức độ phát triển của một khu vực mà ở đó người ta không chỉ dừng lại ở việc vay mượn công cụ và sử dụng công

cụ như nó vốn thế, mà đã bắt đầu tìm cách "cải tiến" theo nhu cầu nhận biết của mình.

Trên thực tế thì vay mượn từ ngoại theo cách giản lược như thế vốn đã từng diễn ra ở thời kỳ trước Đổi mới, nhưng chỉ là hãn hữu. Ví dụ từ *ốp*, một cách nói tắt từ *общезитие (obsezychie)* trong tiếng Nga. Cách thức du nhập giản lược chỉ phát triển khi cơ hội xã hội cho phép, và chính sự phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng của xã hội là nguyên nhân thúc đẩy sự bùng phát của nó.

4. Sự đa dạng hóa của từ ngữ Âu-Mỹ du nhập trong các lĩnh vực

Kết quả khảo sát cho thấy, so sánh tỷ lệ từ ngữ du nhập của mỗi lĩnh vực ở mỗi thời đoạn có sự khác biệt lớn.

Các con số trên bảng 3 cho thấy, ở thời đoạn trước Đổi mới, các từ ngữ Âu-Mỹ xuất hiện chủ yếu trong hai lĩnh vực đời sống và khoa học kỹ thuật, thì vào giai đoạn 1987-2007 - thời kỳ Đổi mới, tỷ lệ xuất hiện các từ ngữ Âu-Mỹ, mà tuyệt đại đa số là tiếng Anh, đã thay đổi khá nhiều. Đặc biệt nhiều là từ ngữ thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật, nhất là thuật ngữ chuyên ngành công nghệ thông tin. Từ ngữ liên quan đến các lĩnh vực đời sống, văn hoá-xã hội có xu hướng tăng cao so với các lĩnh vực còn lại. Nhiều từ ngữ Âu-Mỹ trong các lĩnh vực văn hoá thể thao, âm nhạc, điện ảnh xuất hiện là hệ quả của những tiếp xúc, giao lưu hợp tác văn hoá với thế giới. Đặc biệt hơn, có khá nhiều từ ngữ mang thông điệp về sự đổi mới có tính cách mạng trong nhu cầu hưởng thụ và lối sống của người Việt hiện nay, nhất là ở các đô thị lớn như Hà Nội, điều không

Bảng 3. Thống kê so sánh từ ngữ Âu-Mỹ được sử dụng trong các lĩnh vực ở 3 thời đoạn

Thời đoạn	Số trang báo	Lĩnh vực	Số trường hợp	Tỉ lệ	Tổng
1957-1975	360	ĐS	55	23,4%	235
		VH	10	4,25%	
		KT	04	1,7%	
		CTXH	04	1,7%	
		QS	02	0,85%	
1976-1986	360	KHKT	159	67,66%	155
		ĐS	16	10,32%	
		VH	14	9,0%	
		KT	06	3,87%	
		CTXH	04	2,6%	
1987-2007	360	QS	0		409
		KHKT	115	74,19%	
		ĐS	144	35,2%	
		VH	48	11,73%	
		KT	56	13,7%	
		CTXH	01	0,2%	
		QS	0		
		KHKT	160	39,11%	

(Chú thích: ĐS: Đời sống; VH: Văn hóa; KT: Kinh tế; CTXH: Chính trị-xã hội; QS = Quân sự; KHKT: Khoa học kỹ thuật)

thể xảy ra ở thời kỳ trước Đổi mới. Ví dụ: *massage, over night, night club, fast food, life resorts, showroom, showbiz, weekend, websex, sextoys, single mom...* Thực tế ngôn ngữ này một mặt phản ánh mối quan hệ tương liên giữa ba nhân tố: ngôn ngữ, nhu cầu xã hội và trình độ phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu của con người ngày một nhiều hơn, cao hơn, phức tạp hơn. Từ vựng khi thực hiện vai trò truyền tải thông tin về sự thay đổi của thực tiễn cũng đồng thời qua đó bộc lộ sự thay đổi của mình. Mặt khác, sâu xa hơn, nó phản ánh tính chất và trình độ tiếp xúc ngôn ngữ ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Sự biến động và phát triển của ngôn ngữ không bao giờ tách rời sự thay đổi của các nhân tố xã hội. Lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa đều là các nhân tố tác

động đến sự biến đổi của ngôn ngữ. Những phân tích khái quát về sự biến động của ngôn ngữ Hà Nội dưới tác động của các ngôn ngữ Âu-Mỹ ở trên là sự minh họa tương đối điển hình. Nó phản ánh tính chất hội nhập của Thủ đô và vai trò ngày càng lớn của các ngôn ngữ Âu-Mỹ trong thời đại toàn cầu hoá, đồng thời phản ánh sự chủ động và trình độ của cộng đồng bản

ngữ khi tham gia vào quá trình tiếp xúc ngôn ngữ và văn hoá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu. Giáo trình Việt ngữ Tập 2. Từ hội học. H.: Giáo dục, 1962.
2. Nguyễn Văn Khang. Kế hoạch hóa ngôn ngữ: Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô. H.: Khoa học xã hội, 2003.
3. Sơ thảo lịch sử báo chí Hà Nội (1905-2000). H.: Chính trị quốc gia, 2002.
4. Hoàng Tuệ. Hoàng Tuệ - Tuyển tập ngôn ngữ học. Tp. Hồ Chí Minh: Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2001.
5. Nguyễn Thị Kim Loan. Sự biến động của ngôn ngữ đô thị ở Việt Nam (trên cứ liệu từ vựng báo *Hà Nội mới*). Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học. Học viện Khoa học xã hội, 2012.